

Thứ năm, ngày 9 tháng 4 năm 2020

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng điểm phiên thứ 7 liên tiếp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/4/2020		•	
Tuần 6/4-10/4/2020			•
Tháng 4/2020	•		

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index có vận động tích cực trong cả hai phiên giao dịch sáng và chiều. Đà tăng ấn tượng của các cổ phiếu trụ cột thị trường như VCB, GAS, VIC, VRE, PLX đã giúp cho chỉ số duy trì được nhịp tăng điểm. VN-Index cũng thành công thử thách ngưỡng kháng cự 750 điểm và tiến vào vùng giá quanh ngưỡng 760 điểm. Thanh khoản thị trường tăng mạnh, cho thấy tâm lý lạc quan của nhà đầu tư với xu hướng hiện tại. Trong ngày 09/04, OPEC và các đồng minh cũng sẽ tổ chức cuộc họp khẩn với hi vọng có thể đạt được một thỏa thuận cắt giảm sản lượng. Thông tin về kết quả cuộc họp này dự kiến sẽ có ảnh hưởng đến ngành Dầu khí nói riêng và thị trường nói chung trong phiên giao dịch ngày mai.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 660 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/4/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Danh mục i-Invest: Theme_Dầu khí _4.4%. 23/23 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Dầu khí** - kỳ vọng giá dầu hồi phục và các dự án lớn của ngành được triển khai - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **4.4%**, con số này của VNINDEX là 1.6%.

Phân tích kỹ thuật: PC1_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+12.31 điểm**, đóng cửa 760.33. HNX-Index **+1.15 điểm**, đóng cửa 105.08.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+5.19%)**; **GAS (+6.86%)**; **VIC (+2.13%)**; **VRE (+5.33%)**; **PLX (+4.17%)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.43%)**; **BID (-0.66%)**; **MWG (-1.35%)**; **BVH (-1.26%)**; **HPG (-0.80%)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,726 tỷ đồng**, **+31%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 14.79 điểm. Thị trường có **238 mã tăng**, 69 mã tham chiếu và **121 mã giảm**.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **291.57 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VIC (127.48 tỷ), HPG (34.06 tỷ) và POW (32.16 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **16.53 tỷ đồng**.

VN-INDEX 760.33

Giá trị: 3726.87 tỷ

12.31 (1.65%)

Khối ngoại (ròng): -291.57 tỷ

HNX-INDEX 105.08

Giá trị: 462.72 tỷ

1.15 (1.11%)

Khối ngoại (ròng): -16.53 tỷ

UPCOM-INDEX 50.74

Giá trị: 0.24 tỷ

0.43 (0.85%)

Khối ngoại (ròng): -19.69 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	26.3	4.78%
Giá vàng	1,660	0.83%
Tỷ giá USD/VND	23,527	0.27%
Tỷ giá EUR/VND	25,583	0.18%
Tỷ giá JPY/VND	21,596	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	3.5%	7.81%
LS TPCP 5 năm	2.7%	1.92%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCB	37.8	VIC	127.5
MSN	15.7	HPG	34.1
PNJ	15.4	POW	32.2
GAS	8.1	HDB	25.0
NVL	6.0	PVT	24.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Cập nhật hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

- Bạn không có thời gian để đầu tư
- Bạn băn khoăn với biến động thị trường
- Bạn cần hỗ trợ để đầu tư hiệu quả

I-INVEST LÀ CÔNG CỤ BẠN ĐANG TÌM KIẾM

[Tìm hiểu thêm](#)

Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* 23/23 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Dầu khí** - kỳ vọng giá dầu hồi phục và các dự án lớn của ngành được triển khai - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **4.4%**, con số này của VNINDEX là 1.6%

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- 9/9 danh mục **Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày hôm nay **khả quan**

- 3/3 danh mục **Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày hôm nay **khả quan**

BSC RESEARCH
Vietnam Daily Review

9/4/2020

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Dầu khí_4.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục							Rủi ro ước tính
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề							
Dầu khí	4.4%	22.3%	-10.5%	-32.2%	-35.5%	-40.2%	-17.8%	25.3%
Corona Avengers	3.8%	20.9%	-8.4%	-30.6%	-34.4%	-38.6%	-1.5%	22.0%
Chiến tranh thương mại	3.1%	13.3%	-16.4%	-28.2%	-32.0%	-33.3%	-24.5%	17.5%
Bảo hiểm & Chứng khoán	3.0%	15.5%	-8.9%	-20.8%	-24.5%	-35.2%	-6.0%	22.3%
Nước & Năng lượng	2.7%	11.6%	-5.2%	-20.5%	-25.0%	-24.7%	13.1%	16.2%
Xây dựng	2.3%	12.4%	-12.5%	-21.6%	-34.3%	-39.3%	-33.0%	19.1%
BDS & Khu công nghiệp	1.9%	12.6%	-12.0%	-23.8%	-25.8%	-26.2%	-0.3%	17.2%
Vật liệu Xây dựng	1.8%	13.2%	-10.6%	-20.3%	-21.8%	-22.2%	-24.7%	20.2%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.5%	14.2%	-6.3%	-20.1%	-22.4%	-23.3%	35.6%	15.7%
FTSE Việt Nam	1.5%	12.3%	-5.5%	-18.8%	-20.1%	-20.4%	44.7%	16.7%
Hàng tiêu dùng	1.5%	16.9%	-9.7%	-20.4%	-28.8%	-24.4%	8.4%	19.3%
Lãi suất giảm	1.4%	17.7%	-14.9%	-22.3%	-27.6%	-28.5%	2.9%	19.0%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.3%	11.1%	-9.9%	-20.4%	-24.6%	-20.9%	14.6%	16.4%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.1%	13.2%	-17.2%	-24.6%	-22.9%	-9.6%	44.2%	21.0%
VN FinSelect	1.1%	10.2%	-17.4%	-19.0%	-19.1%	-18.2%	5.8%	19.7%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.0%	8.7%	-7.6%	-14.1%	-12.4%	-14.8%	19.1%	15.5%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	1.0%	10.5%	-17.5%	-18.5%	-18.0%	-16.2%	10.7%	21.3%
Ngân hàng	1.0%	10.0%	-16.7%	-18.3%	-15.9%	-10.2%	38.4%	23.3%
Ngành Dược	0.9%	8.9%	-2.5%	-3.6%	-5.0%	-2.1%	11.6%	18.2%
Stay-at-home	0.8%	13.1%	-14.3%	-7.4%	-21.7%	-15.7%	24.3%	16.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	0.7%	11.4%	-16.0%	-23.8%	-25.1%	-16.1%	14.6%	18.9%
VN Diamond	0.6%	12.1%	-17.8%	-23.4%	-24.7%	-15.1%	13.7%	19.0%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.5%	12.5%	-11.0%	-20.8%	-21.6%	-17.1%	20.3%	17.2%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							
Danh mục 4	2.2%	11.1%	-11.2%	-22.5%	-20.8%	-9.3%	45.9%	20.0%
Danh mục 5	1.9%	11.0%	-12.0%	-22.4%	-21.7%	-10.2%	35.2%	18.7%
Danh mục 2	1.8%	11.6%	-12.1%	-25.1%	-24.6%	-15.9%	20.0%	19.7%
Danh mục 7	1.2%	11.8%	-11.2%	-21.9%	-24.2%	-14.8%	19.1%	17.0%
Danh mục 1	0.5%	9.7%	-9.4%	-19.1%	-17.0%	-11.5%	37.3%	18.7%
* Note	3/3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2/2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.							

* Note
9/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Khẩu vị Rủi ro							
Danh mục 12	1.2%	14.7%	-12.1%	-22.4%	-23.7%	-11.8%	59.0%	18.6%
Danh mục 10	0.8%	8.3%	-10.0%	-20.8%	-20.8%	-12.1%	17.0%	16.9%
Danh mục 11	0.8%	8.9%	-6.8%	-16.3%	-18.5%	-8.9%	20.0%	17.2%

* Note
3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

INDEX								
VNINDEX	1.6%	11.8%	-9.2%	-21.2%	-22.7%	-23.1%	5.5%	16.7%
VN30INDEX	1.0%	11.0%	-11.6%	-21.0%	-23.1%	-22.9%	1.2%	17.2%

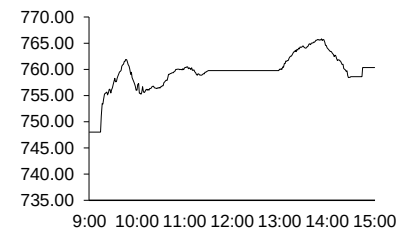
*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

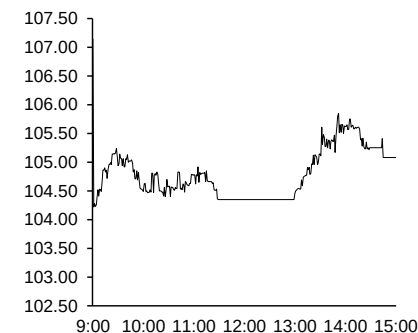
Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4.7%
Dầu khí	4.1%
Hóa chất	3.5%
Du lịch và Giải trí	3.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.7%
Dịch vụ tài chính	2.7%
Viễn thông	2.6%
Y tế	2.1%
Ngân hàng	1.9%
Ô tô và phụ tùng	1.2%
Thực phẩm và đồ uống	1.0%
Bất động sản	0.9%
Truyền thông	0.8%
Xây dựng và Vật liệu	0.8%
Công nghệ Thông tin	0.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.3%
Tài nguyên Cơ bản	-0.3%
Bảo hiểm	-0.6%
Bán lẻ	-0.6%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

PC1_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, RSI phá kênh Bollinger trên.

Nhận định: PC1 đang trong xu hướng hồi phục sau khi chạm ngưỡng đáy 10. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với nhịp tăng giá ngắn hạn. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ tín hiệu hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã chạm lại dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn sắp hình thành. PC1 nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng kháng cự cũ 16 trong các phiên giao dịch tới. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng giá 12.0 và chốt lãi ngắn hạn tại vùng giá 15-16. Cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 11.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG_Bứt phá

[Link](#)

TAR_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB_Bứt phá

[Link](#)

KSB_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG_Bứt phá

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 9/4/2020

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 9/4	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	26.22	4.50%	3.55%	-24.50%	-57.37%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	33.78	2.86%	12.83%	-11.30%	-50.20%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	70.81	4.44%	6.83%	-39.00%	-63.01%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1647.94	0.11%	2.10%	-0.10%	29.51%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	15.06	0.68%	3.96%	-10.80%	1.47%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	857.25	0.32%	-0.17%	-2.20%	-10.42%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	550.00	0.27%	2.09%	5.50%	7.63%		AFX
Sữa	USD /cwt	13.08	-1.36%	-3.82%	-19.50%	-19.61%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	154.10	1.85%	9.60%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	10.37	-0.10%	3.29%	-17.80%	-26.82%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	120.90	-0.12%	3.03%	8.80%	9.36%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	5002.50	-0.74%	4.22%	-9.60%	-22.61%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3288.00	1.89%	3.33%	-6.40%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1465.50	-0.81%	-2.27%	-13.10%	-21.38%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	589.00	1.82%	4.90%	-4.30%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	60.20	-1.95%	-9.34%	-7.90%	-31.86%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent tăng 97 US cent tương đương 3% lên 32.84 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 1.46 USD tương đương 6.2% lên 25.09 USD/thùng.
- Cuộc họp trực tuyến vào ngày thứ năm (9/4/2020) giữa Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh bao gồm Nga – được gọi là OPEC+, dự kiến sẽ thành công hơn so với cuộc họp trong tháng 3/2020, khi mà kết thúc thất bại trong việc cắt giảm nguồn cung và cuộc chiến giá cả giữa Saudi Arabia và Nga.

Giá vàng

- Vàng giao ngay thay đổi nhẹ ở mức 1,648.43 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6 không thay đổi ở mức 1,684.3 USD/ounce. Giá vàng duy trì vững khi các nhà đầu tư chờ đợi biên bản cuộc họp chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, dự kiến sẽ cung cấp thêm những manh mối về các biện pháp kích thích trong bối cảnh virus corona gia tăng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn TOCOM tăng 2.5 JPY lên 151.3 JPY (1.39 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 190 CNY lên 10,070 CNY (1,426 USD)/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng phiên thứ 4 liên tiếp lên mức cao nhất hơn 2 tuần, theo xu hướng giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải tăng.

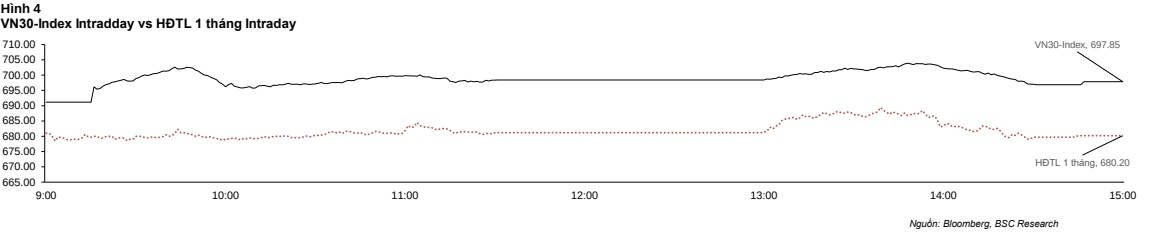
Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn ICE giảm 1 điểm tương đương 0.1% xuống 10.37 US cent/lb. Giá đường trắng cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 11 USD tương đương 3.3% lên 339.4 USD/tấn.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn ICE giảm 0.1 US cent tương đương 0.1% xuống 1.198 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2020 trên sàn London giảm 3 USD tương đương 0.2% xuống 1,230 USD/tấn.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn Đại Liên tăng 2.76% lên 651 CNY (92.17 USD)/tấn. Giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 0.9% lên 3,244 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 1.4% lên 3,103 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt và thép tại Trung Quốc đều tăng sau 2 tháng đóng cửa thành phố Vũ Hán đã kết thúc, làm gia tăng kỳ vọng nhu cầu sẽ tăng khi các hoạt động kinh tế tại nước này được nối lại.
- Trung Quốc dự kiến nhu cầu thép của nước này sẽ tăng 33 triệu tấn trong năm 2020 nhờ việc thúc đẩy cơ sở hạ tầng mới, song tiêu thụ nói chung sẽ giảm 5% trong bối cảnh hoạt động kinh tế chậm lại.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2004	680.20	0.77%	-17.65	1.0%	194,931	4/16/2020	7
VN30F2005	673.70	1.16%	-24.15	78.6%	2,492	5/21/2020	42
VN30F2006	669.20	0.22%	-28.65	-65.5%	133	6/18/2020	70
VN30F2009	670.20	0.06%	-27.65	93.0%	249	9/17/2020	161

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 6.68 điểm lên mức 697.85 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VCB, VIC, VJC, VNM, và VRE tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng tích cực đầu phiên, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch còn lại giằng co quanh 700 điểm. Thanh khoản tăng, VN có thể tiếp tục vận động tăng lên 705 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2005, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2004 và VN30F2006 đều giảm, trong khi VN30F2005 và VN30F2009 đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn và hồi phục trong dài hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 660 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CVNM1903	SSI	4/22/2020	13	1:1	186,340	562.0%	1.0 triệu	27.60%	26,600	120	33.33%	0.40	300.00
CDPM2001	KIS	6/19/2020	71	2:1	84,000	-67.7%	2.0 triệu	34.70%	1,000	880	27.54%	270.30	3.26
CVRE2001	KIS	9/21/2020	165	4:1	401,950	-1.3%	8.0 triệu	36.72%	1,500	300	25.00%	33.30	9.01
CFPT2002	VCSC	7/22/2020	104	2:1	47,010	-23.9%	1.0 triệu	30.38%	2,900	420	13.51%	219.50	1.91
CVNM2002	KIS	12/16/2020	251	5:1	55,300	119.1%	3.0 triệu	27.60%	3,200	1,500	9.49%	214.30	7.00
CMSN2001	KIS	12/16/2020	251	5:1	232,810	528.0%	2.0 triệu	30.58%	2,300	2,020	6.32%	860.40	2.35
CSBT2001	KIS	12/16/2020	251	1:1	23,210	-53.3%	2.0 triệu	32.17%	2,900	880	1.15%	114.10	7.71
CROS2001	KIS	6/19/2020	71	4:1	1,033,130	23.9%	10.0 triệu	60.98%	1,500	80	0.00%	-	-
CVPB2003	VCSC	7/22/2020	104	1:1	54,560	319.7%	1.5 triệu	36.94%	2,200	1,070	0.00%	540.60	1.98
CFPT1908	MBS	6/17/2020	69	3:1	137,010	50.8%	2.4 triệu	30.38%	3,150	410	0.00%	180.90	2.27
CHPG2003	MBS	5/4/2020	25	3:1	238,000	30.0%	6.0 triệu	32.45%	1,570	110	0.00%	-	-
CHPG1909	KIS	5/15/2020	36	2:1	229,590	336.7%	5.0 triệu	32.45%	1,800	80	0.00%	1.00	80.00
CTCB1902	VND	6/5/2020	57	1:1	38,860	-14.0%	2.0 triệu	32.32%	5,300	490	0.00%	50.30	9.54
CVRE2002	HSC	6/22/2020	74	4:1	207,600	89.1%	5.0 triệu	36.72%	1,400	80	0.00%	17.90	4.47
CVIC2001	KIS	12/16/2020	251	5:1	19,200	1820.0%	2.0 triệu	31.17%	2,700	2,290	-2.14%	520.00	4.40
CHPG2004	SSI	6/15/2020	67	1:1	102,840	80.3%	5.0 triệu	32.45%	2,800	380	-2.56%	61.20	6.21
CSTB2002	KIS	12/16/2020	251	1:1	863,580	400.6%	3.0 triệu	35.98%	1,700	1,290	-4.44%	397.60	3.24
CVPB2001	HSC	6/22/2020	74	2:1	156,610	36.9%	5.0 triệu	36.94%	1,500	820	-4.65%	418.90	1.96
CSTB2001	KIS	6/19/2020	71	1:1	322,830	41.2%	5.0 triệu	35.98%	1,500	500	-9.09%	114.40	4.37
CHDB2001	KIS	6/19/2020	71	2:1	172,660	218.6%	5.0 triệu	33.09%	2,000	160	-15.79%	13.50	11.85
CVIC1902	SSI	4/22/2020	13	1:1	32,980	32.4%	1.0 triệu	31.17%	22,700	40	-42.86%	2.00	20.00
Tổng:					4,640,070		76.90 triệu	34.23%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
					**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/4/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

- Về giá, CVNM1903 và CDPM2001 tăng mạnh lần lượt là 33.33% và 27.54%. Giá trị giao dịch tăng gấp gần hai lần phiên liền trước. CSTB2002 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 40.13% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là DPM, FPT, và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CDPM2001 và CVPB2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CDPM2002 và CDPM2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VCB	71.00	5.19	1.41
VIC	96.00	2.13	1.25
VJC	102.00	3.03	1.07
VNM	100.10	1.11	0.83
VRE	23.70	5.33	0.67

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VHM	69.0	-1.43	-0.51
MWG	73.0	-1.35	-0.40
HPG	18.6	-0.80	-0.34
VPB	18.8	-0.53	-0.23
STB	9.2	-0.97	-0.22

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM1903	145,580	118,980	100,100
CDPM2001	16,567	14,567	13,700
CVRE2001	42,789	36,789	23,700
CFPT2002	63,800	58,000	46,850
CVNM2002	157,111	141,111	100,100
CMSN2001	77,289	65,789	59,400
CSBT2001	24,011	21,111	13,500
CROS2001	32,468	26,468	4,280
CVPB2003	24,200	22,000	18,800
CFPT1908	63,450	54,000	46,850
CHPG2003	26,810	22,100	18,550
CHPG1909	28,280	24,680	18,550
CTCB1902	26,300	21,000	16,900
CVRE2002	37,600	32,000	23,700
CVIC2001	139,968	126,468	96,000
CHPG2004	26,300	23,500	18,550
CSTB2002	13,588	11,888	9,190
CVPB2001	23,000	20,000	18,800
CSTB2001	12,499	10,999	9,190
CHDB2001	33,099	29,099	20,650
CVIC1902	137,700	115,000	96,000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	73.0	-1.4%	1.1	1,437	5.2	8,655	8.4	2.7	49.0%	36.3%
PNJ	Bán lẻ	58.0	3.2%	1.3	568	2.7	5,361	10.8	2.9	49.0%	28.7%
BVH	Bảo hiểm	47.2	-1.3%	1.4	1,523	1.7	1,632	28.9	1.8	28.9%	6.7%
PVI	Bảo hiểm	30.7	0.0%	0.6	308	0.4	2,623	11.7	1.0	54.3%	8.8%
VIC	Bất động sản	96.0	2.1%	0.9	14,118	6.5	2,310	41.6	4.2	14.5%	11.7%
VRE	Bất động sản	23.7	5.3%	1.1	2,341	4.9	1,226	19.3	2.0	31.9%	10.3%
NVL	Bất động sản	52.0	0.0%	0.8	2,192	1.2	3,552	14.6	2.3	5.9%	16.6%
REE	Bất động sản	29.9	0.2%	0.9	402	0.9	5,287	5.6	0.9	49.0%	16.6%
DXG	Bất động sản	9.2	0.8%	1.5	207	1.0	2,850	3.2	0.7	42.0%	20.3%
SSI	Chứng khoán	13.2	6.7%	1.3	345	3.1	1,787	7.4	0.7	51.8%	9.9%
VCI	Chứng khoán	16.5	6.8%	1.0	117	0.4	4,240	3.9	0.7	35.0%	18.0%
HCM	Chứng khoán	15.4	1.7%	1.7	204	1.5	1,421	10.8	1.1	53.7%	11.7%
FPT	Công nghệ	46.9	0.0%	0.8	1,389	4.4	4,631	10.1	2.3	49.0%	23.7%
FOX	Công nghệ	42.5	0.0%	0.4	460	0.0	4,812	8.8	2.2	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	67.0	6.9%	1.5	5,575	4.3	6,092	11.0	2.6	3.4%	25.4%
PLX	Dầu khí	40.0	4.2%	1.5	2,071	3.4	3,495	11.4	2.1	13.3%	19.6%
PVS	Dầu khí	12.3	3.4%	1.6	256	3.6	1,529	8.0	0.5	15.6%	6.2%
BSR	Dầu khí	5.8	1.8%	0.8	782	1.0	898	6.5	0.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	87.0	4.2%	0.6	495	0.1	4,668	18.6	3.4	54.3%	18.8%
DPM	Hóa chất	13.7	2.6%	0.6	233	2.0	774	17.7	0.7	18.0%	4.7%
DCM	Hóa chất	6.3	1.3%	0.5	146	0.4	592	10.7	0.6	1.8%	5.1%
VCB	Ngân hàng	71.0	5.2%	1.2	11,449	5.5	5,003	14.2	3.3	23.7%	25.9%
BID	Ngân hàng	37.7	-0.7%	1.7	6,593	2.2	2,366	15.9	2.0	17.9%	13.3%
CTG	Ngân hàng	19.8	0.5%	1.3	3,205	6.3	2,541	7.8	1.0	29.7%	13.2%
VPB	Ngân hàng	18.8	-0.5%	1.2	1,993	4.9	3,379	5.6	1.1	23.4%	21.5%
MBB	Ngân hàng	15.8	0.6%	1.1	1,657	5.0	3,476	4.5	1.0	23.0%	22.1%
ACB	Ngân hàng	20.0	-1.0%	1.0	1,440	3.6	3,694	5.4	1.2	30.0%	24.6%
BMP	Nhựa	40.7	1.8%	0.9	145	0.5	5,165	7.9	1.3	79.4%	17.2%
NTP	Nhựa	30.3	5.9%	0.3	129	0.1	4,167	7.3	1.2	18.6%	17.0%
MSR	Tài nguyên	15.2	4.1%	0.7	654	0.0	356	42.7	1.2	2.0%	2.9%
HPG	Thép	18.6	-0.8%	1.1	2,227	5.8	2,588	7.2	1.1	36.5%	17.1%
HSG	Thép	5.6	-1.8%	1.7	103	1.4	1,161	4.8	0.4	17.8%	8.9%
VNM	Tiêu dùng	100.1	1.1%	0.7	7,579	5.3	5,478	18.3	6.3	58.8%	35.8%
SAB	Tiêu dùng	140.0	1.4%	0.8	3,903	1.5	7,477	18.7	4.8	63.4%	29.9%
MSN	Tiêu dùng	59.4	0.8%	1.0	3,019	5.3	4,772	12.4	1.6	36.0%	15.4%
SBT	Tiêu dùng	13.5	0.0%	0.7	344	0.9	508	26.6	1.1	6.0%	4.4%
ACV	Vận tải	49.5	3.8%	0.8	4,685	0.4	2,630	18.8	3.5	3.6%	19.7%
VJC	Vận tải	102.0	3.0%	1.1	2,323	1.6	7,889	12.9	3.5	18.7%	28.7%
HVN	Vận tải	20.7	4.3%	1.7	1,273	1.4	1,640	12.6	1.6	9.5%	12.8%
GMD	Vận tải	16.5	1.5%	0.9	213	0.3	1,602	10.3	0.8	49.0%	8.1%
PVT	Vận tải	9.0	-0.1%	0.9	110	1.5	2,398	3.8	0.6	28.6%	16.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	59.5	0.7%	1.0	414	1.7	8,824	6.7	2.8	2.5%	45.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	15.9	-1.2%	0.7	310	0.1	1,453	10.9	1.1	13.1%	10.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	12.0	6.7%	0.8	198	0.2	1,941	6.2	0.9	6.4%	14.1%
CTD	Xây dựng	54.3	0.9%	1.2	180	0.5	8,859	6.1	0.5	46.4%	8.2%
VCG	Xây dựng	24.7	-0.4%	0.6	474	0.2	1,548	16.0	1.6	0.5%	10.2%
CII	Xây dựng	18.1	-2.9%	0.4	195	1.0	2,769	6.5	0.8	47.0%	12.9%
POW	Điện	8.7	2.0%	0.6	887	3.5	1,028	8.5	0.8	12.3%	9.4%
NT2	Điện	18.5	0.5%	0.5	232	0.5	2,560	7.2	1.3	17.5%	19.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	71.00	5.19	3.71	1.80MLN
GAS	67.00	6.86	2.35	1.51MLN
VIC	96.00	2.13	1.93	1.56MLN
VRE	23.70	5.33	0.80	4.76MLN
PLX	40.00	4.17	0.59	1.94MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.40	5.81	1.20	3.89MLN
PVS	12.30	3.36	0.10	6.75MLN
SHS	7.50	8.70	0.09	2.98MLN
DGC	22.50	5.63	0.09	151000.00
NDN	15.80	9.72	0.07	254100.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-0.96	854470.00	1.11MLN
BID	0.00	-0.29	1.35MLN	607060.00
MWG	0.00	-0.13	1.61MLN	373600.00
BVH	0.00	-0.13	803850.00	192700.00
HPG	0.00	-0.12	7.13MLN	611640.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	20.00	-0.99	-0.32	4.07MLN
SHN	6.50	-8.45	-0.07	13400.00
TAR	33.80	-9.87	-0.06	142700.00
IDC	15.60	-8.24	-0.06	100.00
DNP	16.60	-4.60	-0.05	2900.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ROS	4.28	7.00	0.05	28.79MLN
HRC	36.70	7.00	0.02	210.00
ABS	35.20	6.99	0.02	65630.00
DMC	49.75	6.99	0.03	21090.00
MSH	27.60	6.98	0.03	163270.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.40	33.3	0.00	10500.00
SPP	0.50	25.0	0.00	311900.00
HKB	0.70	16.7	0.00	186400.00
PVX	0.80	14.3	0.02	1.09MLN
MPT	1.00	11.1	0.00	88800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LM8	23.25	-7.00	-0.01	170.00
TGG	0.80	-6.98	0.00	2.11MLN
DAT	12.05	-6.95	-0.01	30.00
SCD	24.20	-6.92	0.00	10.00
HVG	5.80	-6.90	-0.03	180060.00

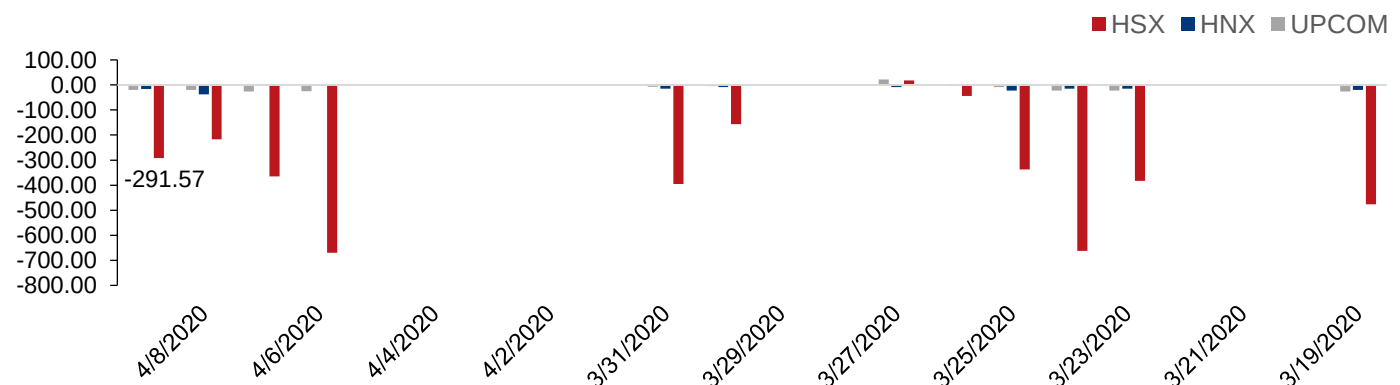
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KVC	0.70	-12.50	-0.01	187300.00
EVS	8.10	-10.00	-0.01	200.00
PPP	15.30	-10.00	-0.01	200.00
TAR	33.80	-9.87	-0.06	142700.00
CAN	21.30	-9.75	-0.01	500.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



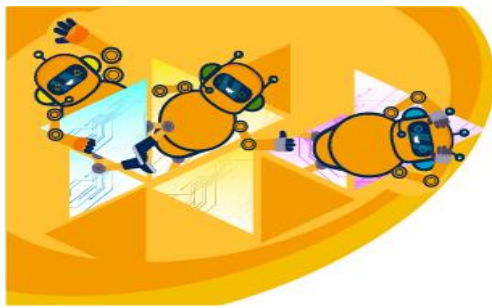
Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
2	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
3	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
4	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
5	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
6	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
8	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
9	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
10	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
11	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
12	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
14	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
15	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
16	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
17	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	16.5	1,602	10.3	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	16/3/2020	22.0	29.0	20.0	3,694	5.4	1.2	Click
3	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/2020	12.4	17.1	11.9	1,954	6.1	0.6	Click
4	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/2020	144.0	161.1	140.0	7,477	18.7	4.8	Click
5	KDH	Bất động sản	Mua	11/3/2020	23.0	28.9	20.0	1,688	11.9	1.4	Click
6	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/2020	106.2	127.3	100.1	5,478	18.3	6.3	Click
7	AAA	Sản xuất	Theo dõi	26/2/2020	12.6	15.0	10.9	2,690	4.1	0.6	Click
8	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/2020	106.2	171.1	73.0	8,655	8.4	2.7	Click
9	VHC	Thủy sản	Theo dõi	21/2/2020	34.5	35.0	26.8	7,380	3.6	1.0	Click
10	FPT	Công nghệ	Mua	21/2/2020	54.2	70.3	46.9	4,631	10.1	2.3	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/2020	23.3	28.8	17.4	2,109	8.2	1.3	Click
12	DGW	Bán lẻ	Mua	17/2/2020	28.0	33.9	22.4	3,897	5.7	1.0	Click
13	DHG	Y tế	Theo dõi	3/2/2020	93.0	n/a	87.0	4,668	18.6	3.4	Click
14	QNS	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	28.7	35.0	24.9	4,313	5.8	1.2	Click
15	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/1/2020	86.5	99.7	58.0	5,361	10.8	2.9	Click
16	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/2019	16.8	20.2	9.0	2,398	3.8	0.6	Click
17	NTC	Bất động sản	Theo dõi	18/12/2019	170.0	n/a	151.6	14,782	10.3	4.2	Click
18	PVD	Dầu khí	Theo dõi	16/12/2019	14.7	18.9	9.6	0	21.5	0.3	Click
19	MWG	Bán lẻ	Mua	16/12/2019	113.4	171.4	73.0	8,655	8.4	2.7	Click
20	ACB	Ngân hàng	Mua	10/12/2019	13.9	15.9	20.0	3,694	5.4	1.2	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hòa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
KBC 2020Q1	13/3/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 17110 ; Giá tại Publish 12400 Chúng tôi khuyến nghị Mua cổ phiếu KBC với mức giá hợp lý khoảng 17,110 VND với mức chiết khấu 10% do quan ngại vấn đề pháp lý khiến các dự án trì hoãn so với kế hoạch và cập nhật KQKD 2019 thấp hơn dự báo và triển vọng 2020. BSC dự báo 2020, DT và LNST KBC lần lượt 3,359 tỷ đồng (+3.4% yoy) và LNST 1,177 tỷ đồng (+9% yoy) tương đương với EPS FW 2020 = 2,560 đồng/cp, P/E fwd = 5.8x từ (1) 60ha cho thuê từ KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh (2) 4-5ha từ khu đô thị (KĐT Phúc Ninh, Trảng Duệ). (3) KCN Tân Phú Trung, KCN Quang Châu.
ACB 2019Q4	28/2/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 27800 Giá tại Publish 22900 Chúng tôi không thay đổi dự báo đối với ACB trong năm 2019 và 2020. Thu nhập lãi thuần +18.3% yoy, tuy nhiên NIM hiện đang ở mức đỉnh và khó có nhiều đột biến. 9M2019, LNTT tăng trưởng 16.4% yoy nhờ (1) NIM cải thiện nhẹ, (2) tăng trưởng tín dụng ở mức 11.1%, (3) Chi phí dự phòng giảm mạnh -75.5% yoy. Chất lượng tài sản được giữ vững vị thế tốt nhất trong ngành. NPL = 0.7%, LLCR = 158%.
Express TPB 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 23000 Giá tại Publish 20900 BSC dự báo TPB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt ở mức 8,088 tỷ VND (+8.5% yoy) và 4,120 tỷ VND (+28.5% yoy). TPB tiếp tục giữ tốc độ tăng trưởng cao trong quý 4/2019. LNTT +71.3% yoy cho năm 2019, tăng trưởng tín dụng ở mức 22.1%. NIM tăng mạnh 42 bps và đang ở mức đỉnh, khó có thể tăng trưởng trong thời gian tới.
DRC 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 28780 ; Giá tại Publish 23300 Chúng tôi dự báo DTT và LNST của DRC năm 2020 lần lượt vào khoảng 4,453 tỷ đồng (+14% yoy) và 308 tỷ đồng (+24% yoy) tương đương EPS = 2,599 VND, P/E fwd = 11x. • Tiêu thụ sản phẩm Radial 2020 được dự báo tiếp tục tăng trưởng tốt từ các đơn hàng xuất khẩu. (1) sản lượng tiêu thụ Radial năm 2020 sẽ đạt khoảng 115% công suất tương đương 670 nghìn lốp (+35% yoy) lốp trong đó tỷ trọng nội địa và xuất khẩu lần lượt 24% và 76%; (2) giá bán lốp Radial được chúng tôi kỳ vọng sẽ không giảm hoặc tăng nhẹ.
Express LPB 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu N/A Giá tại Publish 6900 LN tăng trưởng mạnh nhờ việc cắt chi phí dự phòng + tăng mạnh từ phí dịch vụ. Trong năm 2020, chúng tôi kỳ vọng LPB sẽ trích lập dự phòng nhiều hơn. Chất lượng tài sản, theo đánh giá của BSC, đang ở mức trung bình ngành và có xu hướng gia tăng về mức độ rủi ro. Tỷ lệ an toàn vốn, theo ước tính của BSC, giảm nhẹ, tuy nhiên vẫn đáp ứng được mức đề ra của SBV. Chúng tôi không có nhiều kỳ vọng về tăng trưởng trong năm 2020 của LPB, kỳ vọng tăng trưởng LN ở mức 10%-12% trong năm tới.
Express TCB 2020Q1	28/2/2020	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 26000 ; Giá tại Publish 17900 Dự báo 2020: TOI = 25,938 tỷ VND (+23.1% yoy), LNTT = 15,177 tỷ VND (+18.2% yoy), BVPS 2020 = 21,120 VND/cp. LNTT +20.4% yoy nhờ: (1) Tăng trưởng từ lãi tiếp tục được cải thiện nhờ tăng trưởng tín dụng +19% ytd, NIM cải thiện 24 bps. (2) OPEX tăng mạnh, tuy nhiên nhờ việc giảm trích lập dự phòng giúp LN vẫn tăng trưởng ở mức cao. CIR tăng lên mức 34.7%. Chất lượng tài sản được cải thiện, giảm chi phí dự phòng. Tuy nhiên, mức trích lập dự phòng thấp so với kỳ vọng của BSC. CAR giữ ở mức cao, đảm bảo an toàn.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn